



**VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM**  
**VIỆN KỸ THUẬT BIỂN**

**BẢN TIN TUẦN**

**Bản tin kỳ 8, giám sát ngày 22/3/2023**  
**dự báo từ 31/3÷05/4/2023**

**Nhiệm vụ:**

**Giám sát, dự báo chất lượng nước trong  
hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng,  
phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp  
năm 2023**

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 03-2023**

**Địa chỉ: 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**  
**ĐT: 84.8.38362821 - Fax: 84.8.39245269**  
**Website: [www.icoe.org.vn](http://www.icoe.org.vn)**

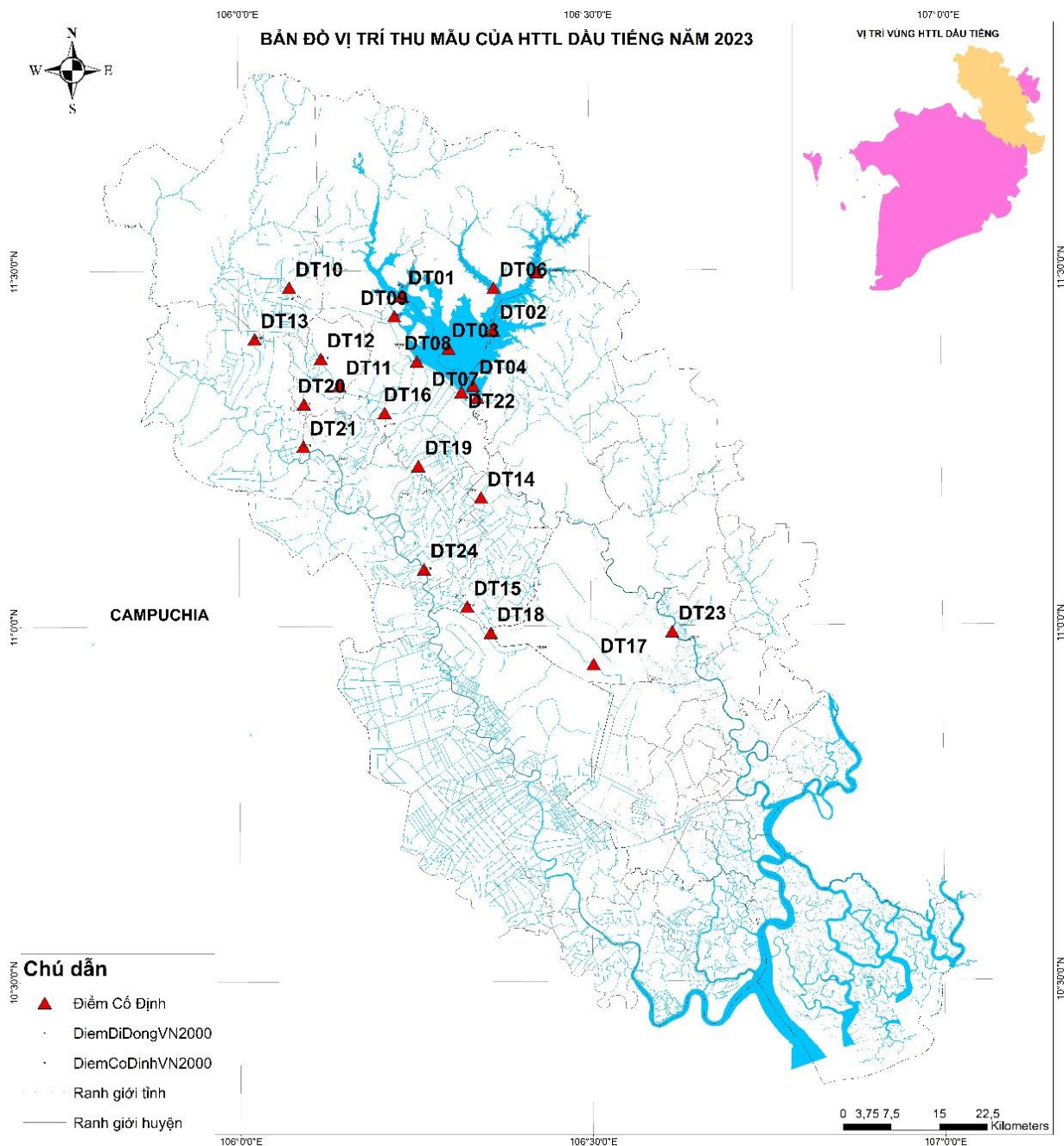
**ISO 9001:2015**

## BẢN TIN TUẦN

### “Bản tin kỳ 8 đợt đo ngày 22/3/2023 dự báo từ 31/3÷05/4/2023”

#### 1. Các vị trí dự báo

Dự báo cho 24 vị trí chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng (Hình 1).



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2023

## 2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 31/3÷05/4/2023

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cho 22 vị trí từ DT1÷DT22;

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD<sub>5</sub>, Độ mặn, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cho 02 vị trí DT23÷DT24

Thời gian dự báo từ ngày 31/3÷05/4/2023 với các biên chất lượng nước đầu vào và số liệu thực đo ngày 22/3/2023, số liệu được thể hiện qua các Bảng 1 đến Bảng 4 như sau:

### 2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 31/3÷05/4/2023 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông).

Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,...).

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 31/3÷05/4/2023, ‰

| Ký hiệu  | 31/03 | 01/04 | 02/04 | 03/04 | 04/04 | 05/04 | Min  | Max  |
|----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| DT23     | 0,00  | 0,00  | 0,00  | 0,00  | 0,00  | 0,00  | 0,00 | 0,00 |
| DT24     | 0,00  | 0,00  | 0,00  | 0,00  | 0,00  | 0,00  | 0,00 | 0,00 |
| Ranh mặn | <1 ‰  | 1‰-4‰ |       | >4‰   |       |       |      |      |

### 2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 2,81÷6,29 mgO<sub>2</sub>/l, cơ bản nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1, trừ vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng); DT22 (kênh tiêu sau đập phụ hồ Dầu Tiếng) không đạt cột B1, và một số thời điểm trên rạch Tây Ninh (DT20, DT21) không đạt cột B1.

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 31/3÷05/4/2023, mgO<sub>2</sub>/l

| Ký hiệu                       | 31/03 | 01/04 | 02/04 | 03/04 | 04/04 | 05/04 | max  | min  |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| <b>Khu công trình đầu mối</b> |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT1                           | 6,14  | 6,16  | 6,13  | 6,13  | 6,14  | 6,16  | 6,16 | 6,13 |
| DT2                           | 6,07  | 6,08  | 6,08  | 6,10  | 6,11  | 6,12  | 6,12 | 6,07 |
| DT3                           | 6,03  | 6,06  | 6,29  | 6,16  | 6,23  | 6,29  | 6,29 | 6,03 |
| DT4                           | 6,18  | 6,18  | 6,17  | 6,16  | 6,15  | 6,14  | 6,18 | 6,14 |
| DT5                           | 6,21  | 6,21  | 6,22  | 6,22  | 6,23  | 6,24  | 6,24 | 6,21 |
| DT6                           | 6,29  | 6,25  | 6,21  | 6,20  | 6,19  | 6,19  | 6,29 | 6,19 |
| DT7                           | 5,60  | 5,77  | 5,91  | 5,97  | 5,99  | 5,98  | 5,99 | 5,60 |
| DT8                           | 5,67  | 5,66  | 5,65  | 5,64  | 5,65  | 5,65  | 5,67 | 5,64 |
| DT9                           | 5,98  | 6,10  | 6,18  | 6,20  | 6,21  | 6,20  | 6,21 | 5,98 |
| <b>Hệ thống kênh tưới</b>     |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT10                          | 5,48  | 5,48  | 5,49  | 5,50  | 5,51  | 5,51  | 5,51 | 5,48 |
| DT11                          | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49 | 5,49 |
| DT12                          | 5,73  | 5,67  | 5,63  | 5,66  | 5,69  | 5,72  | 5,73 | 5,63 |
| DT13                          | 5,63  | 5,62  | 5,62  | 5,62  | 5,63  | 5,64  | 5,64 | 5,62 |
| DT14                          | 5,58  | 5,58  | 5,57  | 5,56  | 5,55  | 5,54  | 5,58 | 5,54 |
| DT15                          | 3,40  | 3,43  | 3,50  | 3,53  | 3,54  | 3,55  | 3,55 | 3,40 |
| DT16                          | 5,50  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,48  | 5,50 | 5,48 |
| DT17                          | 5,46  | 5,48  | 5,50  | 5,51  | 5,52  | 5,52  | 5,52 | 5,46 |
| <b>Hệ thống kênh tiêu</b>     |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT18                          | 4,39  | 4,53  | 4,66  | 4,84  | 4,91  | 4,76  | 4,91 | 4,39 |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 22/3/2023)

|                              |      |      |      |      |      |      |      |      |
|------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| DT19                         | 5,48 | 5,47 | 5,46 | 5,43 | 5,39 | 5,36 | 5,48 | 5,36 |
| DT20                         | 4,13 | 4,29 | 4,36 | 4,27 | 4,08 | 3,95 | 4,36 | 3,95 |
| DT21                         | 3,77 | 3,90 | 4,05 | 4,14 | 4,23 | 4,37 | 4,37 | 3,77 |
| DT22                         | 3,53 | 3,23 | 2,96 | 2,81 | 2,87 | 3,06 | 3,53 | 2,81 |
| <b>Khu đẩy mặn trên sông</b> |      |      |      |      |      |      |      |      |
| DT23                         | 4,45 | 4,66 | 4,87 | 4,99 | 5,05 | 5,06 | 5,06 | 4,45 |
| DT24                         | 4,76 | 4,81 | 4,82 | 4,87 | 5,10 | 4,93 | 5,10 | 4,76 |
| QCVN 08 (Cột A1)             | >=6  |      |      |      |      |      |      |      |
| QCVN 08 (Cột B1)             | >=4  |      |      |      |      |      |      |      |
| Vượt cột B1                  | <4   |      |      |      |      |      |      |      |

### 2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)

Giá trị BOD<sub>5</sub> dự báo dao động từ 4,15÷26,83mg/l cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1, chỉ trừ 5 vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng), DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 (rạch Tây Ninh) và DT22 (kênh tiêu) vượt cột B1. Nên cần xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> tại các điểm giám sát từ 31/3÷05/4/2023, mg/l

| Ký hiệu                       | 31/03 | 01/04 | 02/04 | 03/04 | 04/04 | 05/04 | max   | min   |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Khu công trình đầu mối</b> |       |       |       |       |       |       |       |       |
| DT1                           | 4,60  | 5,07  | 5,27  | 5,32  | 5,31  | 5,44  | 5,44  | 4,60  |
| DT2                           | 5,94  | 6,00  | 6,07  | 6,09  | 5,98  | 5,52  | 6,09  | 5,52  |
| DT3                           | 5,17  | 5,31  | 5,67  | 5,91  | 6,05  | 6,10  | 6,10  | 5,17  |
| DT4                           | 6,18  | 6,19  | 6,19  | 6,21  | 6,23  | 6,25  | 6,25  | 6,18  |
| DT5                           | 5,34  | 5,23  | 5,06  | 4,89  | 4,82  | 4,92  | 5,34  | 4,82  |
| DT6                           | 6,51  | 6,81  | 6,80  | 6,54  | 6,02  | 5,39  | 6,81  | 5,39  |
| DT7                           | 7,16  | 7,01  | 6,84  | 6,64  | 6,49  | 6,45  | 7,16  | 6,45  |
| DT8                           | 6,94  | 6,98  | 7,02  | 7,05  | 7,04  | 7,00  | 7,05  | 6,94  |
| DT9                           | 6,02  | 5,96  | 5,81  | 5,26  | 5,01  | 4,96  | 6,02  | 4,96  |
| <b>Hệ thống kênh tưới</b>     |       |       |       |       |       |       |       |       |
| DT10                          | 6,42  | 6,43  | 6,44  | 6,47  | 6,50  | 6,52  | 6,52  | 6,42  |
| DT11                          | 4,17  | 4,15  | 5,03  | 5,92  | 6,39  | 6,62  | 6,62  | 4,15  |
| DT12                          | 7,06  | 7,31  | 7,47  | 7,61  | 7,72  | 7,67  | 7,72  | 7,06  |
| DT13                          | 7,32  | 7,44  | 7,46  | 7,64  | 8,06  | 8,65  | 8,65  | 7,32  |
| DT14                          | 6,91  | 6,94  | 6,92  | 6,97  | 6,95  | 6,96  | 6,97  | 6,91  |
| DT15                          | 15,06 | 14,98 | 15,31 | 16,79 | 17,15 | 18,49 | 18,49 | 14,98 |
| DT16                          | 6,53  | 6,45  | 6,39  | 6,34  | 6,34  | 6,41  | 6,53  | 6,34  |
| DT17                          | 7,09  | 7,15  | 7,19  | 7,20  | 7,20  | 7,21  | 7,21  | 7,09  |
| <b>Hệ thống kênh tiêu</b>     |       |       |       |       |       |       |       |       |
| DT18                          | 24,60 | 24,04 | 23,80 | 24,26 | 25,62 | 26,83 | 26,83 | 23,80 |
| DT19                          | 7,91  | 7,86  | 7,84  | 7,87  | 7,95  | 7,98  | 7,98  | 7,84  |
| DT20                          | 14,09 | 14,36 | 14,11 | 15,00 | 15,29 | 15,66 | 15,66 | 14,09 |
| DT21                          | 19,98 | 21,13 | 21,71 | 20,87 | 19,53 | 18,26 | 21,71 | 18,26 |
| DT22                          | 18,42 | 19,34 | 20,52 | 22,19 | 22,49 | 23,72 | 23,72 | 18,42 |
| <b>Khu đẩy mặn trên sông</b>  |       |       |       |       |       |       |       |       |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 22/3/2023)

|                  |       |       |       |       |       |       |       |       |
|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| DT23             | 11,64 | 11,72 | 11,87 | 11,88 | 11,93 | 11,93 | 11,93 | 11,64 |
| DT24             | 12,59 | 12,40 | 12,15 | 12,01 | 11,96 | 11,99 | 12,59 | 11,96 |
| QCVN 08 (Cột A1) | 4     |       |       |       |       |       |       |       |
| QCVN 08 (Cột B1) | 15    |       |       |       |       |       |       |       |
| Vượt cột B1      | >15   |       |       |       |       |       |       |       |

## 2.4. Amoni ( $\text{NH}_4^+$ )

Giá trị  $\text{NH}_4^+$  dự báo dao động từ 0,15÷5,77 mg/l, nhiều vị trí đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trong đó lưu ý một số vị trí như DT15 (kênh Vàm Trảng); DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 (rạch Tây Ninh) và DT22 (kênh tiêu) luôn vượt cột B1. Nên cần xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo  $\text{NH}_4^+$  tại các điểm giám sát từ 31/3÷05/4/2023, mg/l

| Ký hiệu                       | 31/03 | 01/04 | 02/04 | 03/04 | 04/04 | 05/04 | max  | min  |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| <b>Khu công trình đầu mối</b> |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT1                           | 0,29  | 0,31  | 0,31  | 0,32  | 0,32  | 0,32  | 0,32 | 0,29 |
| DT2                           | 0,24  | 0,24  | 0,24  | 0,24  | 0,24  | 0,23  | 0,24 | 0,23 |
| DT3                           | 0,28  | 0,29  | 0,30  | 0,32  | 0,32  | 0,32  | 0,32 | 0,28 |
| DT4                           | 0,44  | 0,44  | 0,45  | 0,45  | 0,45  | 0,44  | 0,45 | 0,44 |
| DT5                           | 0,65  | 0,61  | 0,57  | 0,55  | 0,54  | 0,54  | 0,65 | 0,54 |
| DT6                           | 0,29  | 0,31  | 0,31  | 0,31  | 0,31  | 0,31  | 0,31 | 0,29 |
| DT7                           | 0,32  | 0,33  | 0,34  | 0,33  | 0,31  | 0,31  | 0,34 | 0,31 |
| DT8                           | 0,32  | 0,33  | 0,34  | 0,35  | 0,35  | 0,35  | 0,35 | 0,32 |
| DT9                           | 0,36  | 0,38  | 0,41  | 0,44  | 0,45  | 0,46  | 0,46 | 0,36 |
| <b>Hệ thống kênh tưới</b>     |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT10                          | 0,15  | 0,15  | 0,15  | 0,15  | 0,16  | 0,16  | 0,16 | 0,15 |
| DT11                          | 0,38  | 0,34  | 0,31  | 0,30  | 0,29  | 0,29  | 0,38 | 0,29 |
| DT12                          | 0,33  | 0,34  | 0,34  | 0,32  | 0,31  | 0,31  | 0,34 | 0,31 |
| DT13                          | 0,21  | 0,23  | 0,26  | 0,25  | 0,24  | 0,23  | 0,26 | 0,21 |
| DT14                          | 0,28  | 0,28  | 0,28  | 0,28  | 0,28  | 0,28  | 0,28 | 0,28 |
| DT15                          | 1,71  | 1,98  | 1,88  | 2,02  | 2,20  | 2,47  | 2,47 | 1,71 |
| DT16                          | 0,48  | 0,50  | 0,53  | 0,55  | 0,55  | 0,55  | 0,55 | 0,48 |
| DT17                          | 0,33  | 0,34  | 0,35  | 0,36  | 0,36  | 0,36  | 0,36 | 0,33 |
| <b>Hệ thống kênh tiêu</b>     |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT18                          | 3,18  | 3,50  | 3,78  | 4,15  | 4,71  | 5,77  | 5,77 | 3,18 |
| DT19                          | 0,37  | 0,37  | 0,36  | 0,37  | 0,37  | 0,38  | 0,38 | 0,36 |
| DT20                          | 2,89  | 2,81  | 2,81  | 3,06  | 3,49  | 3,74  | 3,74 | 2,81 |
| DT21                          | 1,95  | 2,26  | 2,58  | 2,68  | 2,31  | 1,83  | 2,68 | 1,83 |
| DT22                          | 4,46  | 4,76  | 5,15  | 5,49  | 5,70  | 5,75  | 5,75 | 4,46 |
| <b>Khu đẩy mặn trên sông</b>  |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT23                          | 0,38  | 0,40  | 0,42  | 0,42  | 0,42  | 0,42  | 0,42 | 0,38 |
| DT24                          | 0,38  | 0,36  | 0,36  | 0,36  | 0,40  | 0,45  | 0,45 | 0,36 |
| QCVN 08 (Cột A1)              | 0,3   |       |       |       |       |       |      |      |
| QCVN 08 (Cột B1)              | 0,9   |       |       |       |       |       |      |      |
| Vượt cột B1                   | >0,9  |       |       |       |       |       |      |      |

**Khuyến cáo:** Kết quả dự báo tại một số vị trí như: kênh Vàm Trảng giáp Long An và Tây Ninh (DT15), kênh Xáng giáp Long An và thành phố Hồ Chí Minh (DT18), rạch Tây Ninh (DT20, DT21), kênh tiêu (DT22), bị ô nhiễm BOD<sub>5</sub> và NH<sub>4</sub><sup>+</sup> và thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp.

**Phụ lục:**

**Dự báo giá trị Độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub> và NH<sub>4</sub><sup>+</sup> trong thời gian từ 06÷13/4/2023 (Kỳ 9)**

(xem từ bảng 5 đến bảng 8)

*Bảng 5: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 06÷13/4/2023, ‰*

| Ký hiệu         | 06/04 | 07/04 | 08/04 | 09/04 | 10/04 | 11/04 | 12/04 | 13/04 | Min | Max |
|-----------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|-----|
| DT23            | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |       | 0   | 0   |
| DT24            | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |       | 0   | 0   |
| <b>Ranh mặn</b> | <1 ‰  | 1‰-4‰ |       | >4‰   |       |       |       |       |     |     |

*Bảng 6: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 06÷13/4/2023, mgO<sub>2</sub>/l*

| Ký hiệu                       | 06/04 | 07/04 | 08/04 | 09/04 | 10/04 | 11/04 | 12/04 | 13/04 | max  | min  |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| <b>Khu công trình đầu mối</b> |       |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT1                           | 6,17  | 6,20  | 6,22  | 6,20  | 6,17  | 6,15  | 6,16  | 6,18  | 6,22 | 6,15 |
| DT2                           | 6,12  | 6,13  | 6,14  | 6,16  | 6,18  | 6,18  | 6,18  | 6,18  | 6,18 | 6,12 |
| DT3                           | 6,21  | 6,10  | 6,16  | 6,12  | 6,22  | 6,25  | 6,33  | 6,23  | 6,33 | 6,10 |
| DT4                           | 6,13  | 6,12  | 6,12  | 6,11  | 6,10  | 6,09  | 6,08  | 6,08  | 6,13 | 6,08 |
| DT5                           | 6,25  | 6,25  | 6,25  | 6,23  | 6,20  | 6,19  | 6,18  | 6,18  | 6,25 | 6,18 |
| DT6                           | 6,20  | 6,21  | 6,22  | 6,24  | 6,26  | 6,27  | 6,27  | 6,27  | 6,27 | 6,20 |
| DT7                           | 5,95  | 5,90  | 5,82  | 5,72  | 5,60  | 5,46  | 5,31  | 5,20  | 5,95 | 5,20 |
| DT8                           | 5,66  | 5,67  | 5,68  | 5,69  | 5,70  | 5,71  | 5,71  | 5,72  | 5,72 | 5,66 |
| DT9                           | 6,18  | 6,14  | 6,09  | 6,02  | 5,93  | 5,83  | 5,71  | 5,63  | 6,18 | 5,63 |
| <b>Hệ thống kênh tưới</b>     |       |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT10                          | 5,50  | 5,49  | 5,48  | 5,47  | 5,46  | 5,45  | 5,44  | 5,43  | 5,50 | 5,43 |
| DT11                          | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,49 | 5,49 |
| DT12                          | 5,76  | 5,79  | 5,81  | 5,83  | 5,84  | 5,85  | 5,86  | 5,87  | 5,87 | 5,76 |
| DT13                          | 5,64  | 5,65  | 5,66  | 5,67  | 5,68  | 5,69  | 5,70  | 5,71  | 5,71 | 5,64 |
| DT14                          | 5,54  | 5,55  | 5,55  | 5,56  | 5,56  | 5,56  | 5,56  | 5,57  | 5,57 | 5,54 |
| DT15                          | 3,56  | 3,55  | 3,54  | 3,50  | 3,50  | 3,47  | 3,44  | 3,38  | 3,56 | 3,38 |
| DT16                          | 5,48  | 5,48  | 5,48  | 5,48  | 5,48  | 5,48  | 5,48  | 5,49  | 5,49 | 5,48 |
| DT17                          | 5,51  | 5,50  | 5,49  | 5,49  | 5,49  | 5,48  | 5,49  | 5,50  | 5,51 | 5,48 |
| <b>Hệ thống kênh tiêu</b>     |       |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT18                          | 4,51  | 4,31  | 4,23  | 4,21  | 4,20  | 4,18  | 4,17  | 4,18  | 4,51 | 4,17 |
| DT19                          | 5,34  | 5,34  | 5,36  | 5,39  | 5,43  | 5,47  | 5,50  | 5,53  | 5,53 | 5,34 |
| DT20                          | 3,86  | 3,82  | 3,80  | 3,80  | 3,82  | 3,85  | 3,88  | 3,97  | 3,97 | 3,80 |
| DT21                          | 4,48  | 4,54  | 4,54  | 4,49  | 4,39  | 4,25  | 4,05  | 3,87  | 4,54 | 3,87 |
| DT22                          | 3,38  | 3,60  | 3,72  | 3,76  | 3,75  | 3,71  | 3,69  | 3,84  | 3,84 | 3,38 |
| <b>Khu đẫy mặn trên sông</b>  |       |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT23                          | 5,03  | 4,96  | 4,87  | 4,74  | 4,60  | 4,44  | 4,28  | 4,15  | 5,03 | 4,15 |
| DT24                          | 4,80  | 4,78  | 4,78  | 4,63  | 4,43  | 4,29  | 4,26  | 4,40  | 4,80 | 4,26 |
| QCVN 08 (Cột A1)              | >=6   |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| QCVN 08 (Cột B1)              | >=4   |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| Vượt cột B1                   | <4    |       |       |       |       |       |       |       |      |      |

Bảng 7: Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> tại các điểm giám sát từ 06÷13/4/2023, mg/l

| Ký hiệu                       | 06/04 | 07/04 | 08/04 | 09/04 | 10/04 | 11/04 | 12/04 | 13/04 | max   | min   |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Khu công trình đầu mối</b> |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| DT1                           | 5,66  | 5,82  | 5,82  | 5,60  | 5,23  | 4,75  | 4,18  | 3,50  | 5,82  | 3,50  |
| DT2                           | 4,71  | 4,20  | 4,16  | 4,47  | 4,99  | 5,55  | 5,86  | 5,95  | 5,95  | 4,16  |
| DT3                           | 6,09  | 5,98  | 5,74  | 5,32  | 4,75  | 4,01  | 3,48  | 3,35  | 6,09  | 3,35  |
| DT4                           | 6,25  | 6,23  | 6,21  | 6,19  | 6,17  | 6,14  | 6,12  | 6,09  | 6,25  | 6,09  |
| DT5                           | 5,08  | 5,21  | 5,28  | 5,32  | 5,31  | 5,29  | 5,29  | 5,36  | 5,36  | 5,08  |
| DT6                           | 4,67  | 5,19  | 6,61  | 6,96  | 6,86  | 6,52  | 6,01  | 5,47  | 6,96  | 4,67  |
| DT7                           | 6,47  | 6,48  | 6,42  | 6,27  | 6,03  | 5,69  | 5,32  | 5,18  | 6,48  | 5,18  |
| DT8                           | 6,95  | 6,91  | 6,89  | 6,88  | 6,88  | 6,89  | 6,87  | 6,83  | 6,95  | 6,83  |
| DT9                           | 4,95  | 4,97  | 5,17  | 5,51  | 5,80  | 5,64  | 5,80  | 5,94  | 5,94  | 4,95  |
| <b>Hệ thống kênh tưới</b>     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| DT10                          | 6,54  | 6,54  | 6,52  | 6,48  | 6,44  | 6,39  | 6,34  | 6,30  | 6,54  | 6,30  |
| DT11                          | 6,80  | 6,92  | 6,94  | 6,77  | 6,47  | 6,07  | 5,55  | 4,85  | 6,94  | 4,85  |
| DT12                          | 7,36  | 7,31  | 7,01  | 6,54  | 6,09  | 6,30  | 6,40  | 6,95  | 7,36  | 6,09  |
| DT13                          | 9,16  | 9,44  | 9,43  | 9,16  | 8,70  | 8,09  | 7,35  | 6,48  | 9,44  | 6,48  |
| DT14                          | 6,98  | 6,98  | 6,95  | 6,97  | 6,91  | 6,81  | 6,65  | 6,49  | 6,98  | 6,49  |
| DT15                          | 20,50 | 20,68 | 19,84 | 18,71 | 17,64 | 16,72 | 16,09 | 15,69 | 20,68 | 15,69 |
| DT16                          | 6,45  | 6,44  | 6,40  | 6,41  | 6,48  | 6,56  | 6,62  | 6,62  | 6,62  | 6,40  |
| DT17                          | 7,21  | 7,22  | 7,23  | 7,24  | 7,25  | 7,26  | 7,27  | 7,28  | 7,28  | 7,21  |
| <b>Hệ thống kênh tiêu</b>     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| DT18                          | 27,47 | 27,51 | 27,15 | 26,47 | 25,73 | 25,11 | 24,90 | 25,17 | 27,51 | 24,90 |
| DT19                          | 7,95  | 7,93  | 7,92  | 7,89  | 7,88  | 7,88  | 7,85  | 7,80  | 7,95  | 7,80  |
| DT20                          | 16,67 | 17,80 | 17,59 | 15,98 | 14,43 | 13,85 | 14,03 | 14,49 | 17,80 | 13,85 |
| DT21                          | 17,22 | 16,46 | 15,99 | 15,79 | 15,82 | 17,18 | 18,46 | 19,80 | 19,80 | 15,79 |
| DT22                          | 25,35 | 28,19 | 28,48 | 24,66 | 19,90 | 17,47 | 17,33 | 18,11 | 28,48 | 17,33 |
| <b>Khu đẩy mặn trên sông</b>  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| DT23                          | 11,92 | 11,92 | 11,96 | 11,96 | 12,01 | 11,98 | 12,02 | 12,16 | 12,16 | 11,92 |
| DT24                          | 12,08 | 12,22 | 12,40 | 12,61 | 12,82 | 13,02 | 13,18 | 13,29 | 13,29 | 12,08 |
| QCVN 08 (Cột A1)              | 4     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| QCVN 08 (Cột B1)              | 15    |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Vượt cột B1                   | >15   |       |       |       |       |       |       |       |       |       |

Bảng 8: Giá trị dự báo  $\text{NH}_4^+$  tại các điểm giám sát từ 06÷13/4/2023, mg/l

| Ký hiệu                       | 06/04 | 07/04 | 08/04 | 09/04 | 10/04 | 11/04 | 12/04 | 13/04 | max  | min  |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| <b>Khu công trình đầu mối</b> |       |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT1                           | 0,32  | 0,32  | 0,32  | 0,31  | 0,31  | 0,31  | 0,31  | 0,33  | 0,33 | 0,31 |
| DT2                           | 0,24  | 0,24  | 0,25  | 0,25  | 0,26  | 0,26  | 0,26  | 0,26  | 0,26 | 0,24 |
| DT3                           | 0,32  | 0,31  | 0,30  | 0,29  | 0,28  | 0,27  | 0,27  | 0,26  | 0,32 | 0,26 |
| DT4                           | 0,43  | 0,42  | 0,42  | 0,41  | 0,41  | 0,40  | 0,40  | 0,41  | 0,43 | 0,40 |
| DT5                           | 0,55  | 0,57  | 0,58  | 0,61  | 0,63  | 0,66  | 0,68  | 0,69  | 0,69 | 0,55 |
| DT6                           | 0,30  | 0,30  | 0,29  | 0,28  | 0,27  | 0,27  | 0,26  | 0,25  | 0,30 | 0,25 |
| DT7                           | 0,31  | 0,31  | 0,30  | 0,30  | 0,30  | 0,32  | 0,34  | 0,37  | 0,37 | 0,30 |
| DT8                           | 0,35  | 0,35  | 0,35  | 0,35  | 0,35  | 0,34  | 0,34  | 0,33  | 0,35 | 0,33 |
| DT9                           | 0,46  | 0,45  | 0,44  | 0,42  | 0,39  | 0,37  | 0,34  | 0,32  | 0,46 | 0,32 |
| <b>Hệ thống kênh tưới</b>     |       |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT10                          | 0,16  | 0,16  | 0,16  | 0,16  | 0,16  | 0,16  | 0,16  | 0,16  | 0,16 | 0,16 |
| DT11                          | 0,30  | 0,32  | 0,34  | 0,37  | 0,40  | 0,44  | 0,47  | 0,50  | 0,50 | 0,30 |
| DT12                          | 0,30  | 0,29  | 0,28  | 0,27  | 0,26  | 0,26  | 0,26  | 0,26  | 0,30 | 0,26 |
| DT13                          | 0,24  | 0,25  | 0,26  | 0,28  | 0,30  | 0,32  | 0,34  | 0,35  | 0,35 | 0,24 |
| DT14                          | 0,28  | 0,28  | 0,28  | 0,28  | 0,28  | 0,28  | 0,28  | 0,28  | 0,28 | 0,28 |
| DT15                          | 2,46  | 2,01  | 1,48  | 1,22  | 1,20  | 1,29  | 1,41  | 1,57  | 2,46 | 1,20 |
| DT16                          | 0,55  | 0,54  | 0,53  | 0,52  | 0,50  | 0,48  | 0,46  | 0,43  | 0,55 | 0,43 |
| DT17                          | 0,36  | 0,35  | 0,35  | 0,35  | 0,35  | 0,35  | 0,35  | 0,34  | 0,36 | 0,34 |
| <b>Hệ thống kênh tiêu</b>     |       |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT18                          | 5,84  | 6,52  | 7,27  | 7,82  | 6,74  | 4,93  | 3,87  | 3,37  | 7,82 | 3,37 |
| DT19                          | 0,38  | 0,38  | 0,38  | 0,38  | 0,38  | 0,38  | 0,38  | 0,38  | 0,38 | 0,38 |
| DT20                          | 3,62  | 3,26  | 2,89  | 2,65  | 2,54  | 2,50  | 2,39  | 2,02  | 3,62 | 2,02 |
| DT21                          | 1,46  | 1,28  | 1,26  | 1,31  | 1,36  | 1,41  | 1,47  | 1,56  | 1,56 | 1,26 |
| DT22                          | 5,69  | 5,56  | 5,42  | 5,34  | 5,50  | 5,59  | 5,27  | 5,01  | 5,69 | 5,01 |
| <b>Khu đầy mặn trên sông</b>  |       |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| DT23                          | 0,41  | 0,41  | 0,41  | 0,41  | 0,41  | 0,40  | 0,40  | 0,40  | 0,41 | 0,40 |
| DT24                          | 0,51  | 0,54  | 0,55  | 0,53  | 0,52  | 0,50  | 0,49  | 0,48  | 0,55 | 0,48 |
| QCVN 08 (Cột A1)              | 0,3   |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| QCVN 08 (Cột B1)              | 0,9   |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
| Vượt cột B1                   | >0,9  |       |       |       |       |       |       |       |      |      |